

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

11/27/01 10:10 AM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 từ trang 6 đến trang 41 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Thạch	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Đặng Minh Đại	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Huy Chiến	Trưởng ban
Ông Trương Quốc Nghĩa	Thành viên
Ông Lương Văn Trung Nghĩa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đặng Minh Đại	Giám đốc	
Ông Trần Đình Khôi	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Hoài Phương	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2017

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Nhật Minh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh tại TP.HCM.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:


BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Đặng Minh Đại

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ Đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện Cơ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Cơ, được lập ngày 16 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện Cơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1496-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Lương Ngô Bảo Trân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1828-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.397.785.308	76.469.999.382
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.404.231.466	7.318.962.995
Tiền	111		48.404.231.466	7.318.962.995
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.346.299.222	35.231.319.293
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	46.074.294.999	32.589.099.690
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.372.176.431	3.582.616.842
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	16.470.445.909	3.346.698.186
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.570.618.117)	(4.287.095.425)
Hàng tồn kho	140	8	37.195.999.088	33.375.353.351
Hàng tồn kho	141		40.300.288.381	33.390.481.785
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.104.289.293)	(15.128.434)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.451.255.532	544.363.743
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	14	6.451.255.532	544.363.743
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.040.175.219	19.108.779.616
Các khoản phải thu dài hạn	210		214.400.429	172.838.708
Phải thu dài hạn khác	216	7	214.400.429	172.838.708
Tài sản cố định	220		7.930.043.001	4.225.295.312
Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.930.043.001	4.225.295.312
- Nguyên giá	222		22.630.559.162	24.739.696.701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.700.516.161)	(20.514.401.389)
Bất động sản đầu tư	230	10	6.593.576.373	7.100.774.553
- Nguyên giá	231		12.679.954.545	12.679.954.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.086.378.172)	(5.579.179.992)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	1.042.754.262	1.952.514.484
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	1.952.514.484
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.042.754.262	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		160.000.000	160.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		160.000.000	160.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		99.401.154	5.497.356.559
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.740.005	5.400.695.410
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		96.661.149	96.661.149
TỔNG TÀI SẢN	270		168.437.960.527	95.578.778.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		87.176.387.554	49.774.557.718
Nợ ngắn hạn	310		86.028.777.499	48.626.947.663
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	36.611.391.669	12.747.883.417
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	9.457.055.242	7.827.004.255
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.650.903.530	1.206.829.663
Phải trả người lao động	314		3.285.885.637	2.038.851.840
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.314.839.016	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.788.754.592	1.795.251.843
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	24.919.947.813	22.903.469.147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	107.657.498
Nợ dài hạn	330		1.147.610.055	1.147.610.055
Phải trả dài hạn khác	337	17	1.147.610.055	1.147.610.055
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.261.572.973	45.804.221.280
Vốn chủ sở hữu	410	19	81.261.572.973	45.804.221.280
Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.802.980.000	37.802.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		37.802.980.000	37.802.980.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.387.013.966	1.387.013.966
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.996.699.553	5.996.699.553
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.074.879.454	617.527.761
-LNST chưa phân phối năm trước	421a		439.424.865	(1.219.975.380)
-LNST chưa phân phối năm nay	421b		35.635.454.589	1.837.503.141
TỔNG NGUỒN VỐN	440		168.437.960.527	95.578.778.998

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Ngô Nhật Minh

Kế toán trưởng



Ngô Nhật Minh

Giám đốc



Đặng Minh Đại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	119.348.940.951	103.570.705.602
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119.348.940.951	103.570.705.602
Giá vốn hàng bán	11	21	124.693.234.017	83.567.350.054
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(5.344.293.066)	20.003.355.548
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	148.870.878	61.093.374
Chi phí tài chính	22	23	2.279.026.440	1.974.814.721
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.279.026.440	1.974.814.721
Chi phí bán hàng	25	24	375.269.710	303.204.643
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	9.064.440.001	15.571.630.012
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.914.158.339)	2.214.799.546
Thu nhập khác	31	25	79.592.311.612	2.622.261.348
Chi phí khác	32	26	17.874.430.265	2.576.562.199
Lợi nhuận khác	40		61.717.881.347	45.699.149
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.803.723.008	2.260.498.695
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	9.168.268.419	479.469.739
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.635.454.589	1.781.028.956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	8.484	424
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	8.484	424

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Ngô Nhật Minh

Kế toán trưởng



Ngô Nhật Minh

Giám đốc



Đặng Minh Đại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		44.803.723.008	2.260.498.695
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.740.179.323	1.654.374.029
Các khoản dự phòng	03		3.372.683.551	291.102.905
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(77.015.264.150)	(61.093.374)
Chi phí lãi vay	06		2.279.026.440	1.974.814.721
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(24.819.651.828)	6.119.696.976
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.317.079.964)	5.137.555.507
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.957.292.112)	2.771.016.114
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		35.579.518.668	(7.385.772.852)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.397.955.405	180.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.279.026.440)	(1.974.814.721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.106.166.980)	(423.709.453)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(377.738.000)	(350.375.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(31.879.481.251)	4.073.596.571
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.523.180.731)	(851.452.989)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.409.090.909	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		148.870.878	61.093.374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		71.034.781.056	(790.359.615)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		44.317.457.197	46.748.803.390
Tiền trả nợ gốc vay	34		(42.300.978.531)	(47.370.263.933)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(86.510.000)	(3.439.498.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.929.968.666	(4.060.958.543)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		41.085.268.471	(777.721.587)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	7.318.962.995	8.096.684.582
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	48.404.231.466	7.318.962.995

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Ngô Nhật Minh

Kế toán trưởng



Ngô Nhật Minh

Giám đốc



Đặng Minh Đại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Điện Cơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Xí nghiệp Điện Cơ (trực thuộc Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh) theo Quyết định số 88/1998/QĐ-BCN ngày 31/12/1998 và Quyết định số 82/1999/QĐ-BCN ngày 14/12/1999 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 056653 ngày 27/12/1999 (đăng ký thay đổi lần 13 ngày 13/05/2016) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 37.802.980.000 đồng.

Trụ sở giao dịch: Số 6, đường 3/2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 10/07/2017, Công ty được Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết (hệ thống Upcom) tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và thương mại.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Gia công, chế tạo, sửa chữa phục hồi trụ điện và các phụ kiện điện, dây điện, cáp điện, thiết bị điện;
- Xây lắp và cung cấp vật tư, thiết bị cho các công trình đường dây, trạm điện và các dịch vụ khác có liên quan; Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh nhà, cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng;
- Thi công lắp đặt đường dây, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông;
- Sản xuất, mua bán dây cáp, máy móc, trang thiết bị ngành viễn thông (trừ tái chế phế thải nhựa - kim loại); Thi công lắp đặt đường dây và trạm điện trên 110 KV;
- Mua bán và sửa chữa xe ô tô các loại (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở); Cho thuê kho, nhà xưởng, văn phòng;
- Lập dự án đầu tư; Lập tổng dự toán và dự toán công trình;
- Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị điện); Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn quản lý dự án; Tư vấn đấu thầu;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, thí nghiệm điện kế, thiết bị đo đếm, máy biến thế và các vật tư thiết bị ngành điện).

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh trụ bê tông và cung cấp thiết bị vật tư. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty đối với các loại hình kinh doanh như sau:

- Sản xuất trụ bê tông và mua bán vật tư có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên trong tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG (TIẾP)

- Dịch vụ xây lắp tùy vào tính chất hợp đồng của các công trình đã ký kết mà có chu kỳ kinh doanh thông thường trong vòng vài tháng hoặc dưới một năm.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh trụ bê tông và cung cấp thiết bị vật tư. Theo đó giá thị trường biến động của các loại vật tư, trụ bê tông sẽ ảnh hưởng đến chi phí đầu vào và doanh thu của Công ty. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các Công ty cùng ngành đang gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 09

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Trả trước tiền thuê đất

Trả trước tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước cho phần đất Công ty đang sử dụng tại Khu công nghiệp Tân Bình. Các chi phí thuê đất được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong suốt thời gian đi thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Chi phí khác

Các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian phát sinh khoản chi phí.

4.9 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động xây lắp công trình

Đối với các công trình đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bản giao công trình hoàn thành được các bên chấp nhận. Đối với các công trình hoàn thành theo từng giai đoạn, hạng mục, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành quyết toán theo khối lượng thực tế được các bên chấp nhận.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động tư vấn khảo sát thiết kế, gia công cơ khí và hoạt động xây lắp.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Điện lực TP.HCM, Công ty CP Đầu tư KD Điện lực TP.HCM, Công ty CP Siêu Thanh, Công ty CP Ô tô Kim Thanh, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.610.021.629	1.392.519.223
Tiền gửi ngân hàng	46.794.209.837	5.926.443.772
Cộng	48.404.231.466	7.318.962.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	46.074.294.999	(4.230.740.454)	32.589.099.690	(4.230.740.454)
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	8.823.215.096	-	17.401.277.121	-
- Công ty CP XD & Kinh Doanh Nhà Tân An Huy	2.960.300.425	(1.812.690.370)	2.960.300.425	(1.812.690.370)
- Công ty TNHH KT Cơ Điện Lạnh Số Tám P.E.R 8	1.422.918.000	(1.422.918.000)	1.422.918.000	(1.422.918.000)
- Ban Quản lý các dự án giao thông Trà Vinh	181.742.604	-	531.520.273	-
- Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	-	-	1.919.160.546	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực TP.HCM	2.603.185.750	-	3.489.686.200	-
- Tổng Công ty Xây Dựng Trường Sơn TP.HCM	21.993.121.921	-	1.900.392.257	-
- TP.HCM	1.803.565.873	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.286.245.330	(995.132.084)	2.963.844.869	(995.132.084)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	11.426.400.846	-	20.890.963.321	-
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Công ty Điện lực TP.HCM TNHH	8.823.215.096	-	17.401.277.121	-
- Công ty CP Đầu Tư KD Điện Lực TP.HCM	2.603.185.750	-	3.489.686.200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Ngắn hạn	16.470.445.909	(339.877.663)	3.346.698.186	(56.354.971)
- Tạm ứng	219.000.000	-	997.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	295.092.393	-	463.161.243	-
- Tiền trợ cấp ốm đau BHXH TP.HCM	19.191.964	-	19.191.964	-
- Phải thu từ công trình chờ xử lý	-	-	1.349.399.422	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.000.000.000	-	-	-
- Chi vượt quỹ khen thưởng phúc lợi	91.977.606	-	-	-
- Phải thu lại từ nhà cung cấp	283.522.692	(283.522.692)	-	-
- Phải thu khác	561.661.254	(56.354.971)	517.945.557	(56.354.971)
Dài hạn	214.400.429	-	172.838.708	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	214.400.429	-	172.838.708	-
Cộng	16.684.846.338	(339.877.663)	3.519.536.894	(56.354.971)

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.268.016.717	(3.104.289.293)	13.820.398.654	(15.128.434)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.461.499.935	-	15.871.701.896	-
Thành phẩm	3.029.130.644	-	1.952.508.465	-
Hàng gửi bán	2.541.641.085	-	1.745.872.770	-
Cộng	40.300.288.381	(3.104.289.293)	33.390.481.785	(15.128.434)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2017	11.975.206.809	8.350.487.840	3.872.893.785	460.062.812	81.045.455	24.739.696.701
- Mua trong năm	-	3.550.557.000	-	-	-	3.550.557.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.751.940.669	-	-	-	-	1.751.940.669
- Thanh lý trong năm	(6.471.707.736)	(222.341.213)	(717.586.259)	-	-	(7.411.635.208)
Tại 31/12/2017	<u>7.255.439.742</u>	<u>11.678.703.627</u>	<u>3.155.307.526</u>	<u>460.062.812</u>	<u>81.045.455</u>	<u>22.630.559.162</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2017	(10.646.377.974)	(5.942.607.359)	(3.522.391.414)	(321.979.187)	(81.045.455)	(20.514.401.389)
- Khấu hao trong năm	(513.232.998)	(570.554.701)	(97.814.604)	(55.540.176)	-	(1.237.142.479)
- Giảm khác	4.161.336	-	-	-	-	4.161.336
- Thanh lý, nhượng bán	6.121.608.449	207.671.663	717.586.259	-	-	7.046.866.371
Tại 31/12/2017	<u>(5.033.841.187)</u>	<u>(6.305.490.397)</u>	<u>(2.902.619.759)</u>	<u>(377.519.363)</u>	<u>(81.045.455)</u>	<u>(14.700.516.161)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	1.328.828.835	2.407.880.481	350.502.371	138.083.625	-	4.225.295.312
Tại 31/12/2017	<u>2.221.598.555</u>	<u>5.373.213.230</u>	<u>252.687.767</u>	<u>82.543.449</u>	-	<u>7.930.043.001</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017 là 11.745.733.332 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là giá trị công trình văn phòng và nhà xưởng tại Số 06 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11, TP.HCM với tổng diện tích xây dựng là 1.247,7 m²; diện tích sàn 3.250,2 m², trong đó diện tích xây dựng sai phép là 872,1 m², được đưa vào sử dụng từ tháng 01/2007 với thời gian khấu hao là 25 năm.

11. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	1.952.514.484	1.952.514.484
Các công trình xây lắp từ 2016 trở về trước	-	-	1.952.514.484	1.952.514.484
b) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	1.042.754.262	-	-	-
- Cải tạo mặt bằng tại Trung tâm Sản xuất	1.042.754.262	-	-	-
Cộng	1.042.754.262	-	1.952.514.484	1.952.514.484

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	2.740.005	5.400.695.410
- Tiền thuê đất và phí tiện ích công cộng	-	5.400.695.410
- Chi phí chờ phân bổ khác	2.740.005	-
Cộng	2.740.005	5.400.695.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.611.391.669	36.611.391.669	12.747.883.417	12.747.883.417
- Công ty TNHH An Trường Bình		-	1.025.024.000	1.025.024.000
- Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Năng Lượng Thiên Sơn	9.047.214.412	9.047.214.412	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thiên Đình	18.481.970.275	18.481.970.275	1.927.185.718	1.927.185.718
- Công ty TNHH TM Dịch Vụ Xây Dựng Xuân Hương	3.132.294.285	3.132.294.285	77.032.380	77.032.380
- Công ty TNHH Mai Xuân Thành	2.218.268.360	2.218.268.360	-	-
- DNTN TM & XD Diệu Hiền	629.932.615	629.932.615	629.932.615	629.932.615
- Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Trần Vũ	-	-	1.351.542.500	1.351.542.500
- Công ty TNHH Tư Vấn XD Điện Đông Vinh	-	-	1.908.691.150	1.908.691.150
- Công ty Cổ phần Điện - Nước Quang Phúc	-	-	731.030.332	731.030.332
- Phải trả nhà cung cấp khác	3.101.711.722	3.101.711.722	5.097.444.722	5.097.444.722
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	23.118.978	23.118.978	234.620.350	234.620.350
- CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú	23.118.978	23.118.978	234.620.350	234.620.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.206.829.663	8.293.202.826	1.849.128.959	7.650.903.530
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	1.206.829.663	8.298.202.826	1.854.128.959	7.650.903.530
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	336.053.736	9.168.268.419	15.106.166.980	6.273.952.297
- Thuế thu nhập cá nhân	208.310.007	142.979.053	86.505.556	151.836.510
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.510.567.936	14.536.034.661	25.466.725
Cộng	544.363.743	23.821.815.408	29.728.707.197	6.451.255.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Ngắn hạn	9.457.055.242	7.827.004.255
- CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH- Công ty Lưới Điện Cao Thế TP.HCM	715.476.706	-
- Công ty TNHH MTV công trình Giao Thông Công Chánh	1.297.660.922	1.945.660.922
- Tổng Công Ty ĐT Phát Triển Đường Cao Tốc Việt Nam	3.514.642.377	2.494.542.326
- Tổng Công ty Xây Dựng Trường Sơn	-	1.900.392.257
- Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	625.387.840	-
- CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH- Công ty Điện lực Bình Phú	596.589.734	-
- Trung Tâm Viễn Thông Thủ Đức- Viễn Thông Tp.HCM	1.682.204.364	-
- Người mua trả tiền trước khác	1.025.093.299	1.486.408.750
Dài hạn	-	-
Cộng	9.457.055.242	7.827.004.255

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	2.314.839.016	-
Trích trước chi phí cho các công trình	2.314.839.016	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.314.839.016	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	1.788.754.592	1.795.251.843
Kinh phí công đoàn	38.086.950	39.590.024
Bảo hiểm y tế	56.291.759	21.099.286
Bảo hiểm thất nghiệp	5.401.756	3.581.578
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.688.974.127	1.730.980.955
- Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 1999- 2015	1.626.810.483	1.713.320.483
- Các khoản phải trả khác	62.163.644	17.660.472
b) Dài hạn	1.147.610.055	1.147.610.055
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.147.610.055	1.147.610.055
- Phải trả vật tư của Tân An Huy	1.147.610.055	1.147.610.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2017		Trong năm		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
a) Vay ngắn hạn	24.919.947.813	24.919.947.813	44.317.457.197	42.300.978.531	22.903.469.147	22.903.469.147
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (*)	24.919.947.813	24.919.947.813	31.350.254.892	21.352.573.718	14.922.266.639	14.922.266.639
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	948.404.813	948.404.813	-	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực TP.HCM	-	-	12.018.797.492	20.000.000.000	7.981.202.508	7.981.202.508
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	24.919.947.813	24.919.947.813	44.317.457.197	42.300.978.531	22.903.469.147	22.903.469.147

(*) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0190/SGN.KHDN/LD17 ngày 28/6/2017, hạn mức cho vay là 25.000.000.000 đồng (mười lăm tỷ đồng), lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa là 09 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và nhà xưởng tại số 124 Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh và 02 sổ tiết kiệm có kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị 15.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2016	37.802.980.000	1.083.600.000	1.387.013.966	5.996.699.553	1.886.630.204	48.156.923.723
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.781.028.956	1.781.028.956
- Chia cổ tức 2015	-	(1.083.600.000)	-	-	(2.696.698.000)	(3.780.298.000)
- Khen thưởng ban điều	-	-	-	-	(42.772.841)	(42.772.841)
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(310.660.558)	(310.660.558)
Tại 31/12/2016	37.802.980.000	-	1.387.013.966	5.996.699.553	617.527.761	45.804.221.280
Tại 01/01/2017	37.802.980.000	-	1.387.013.966	5.996.699.553	617.527.761	45.804.221.280
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	35.635.454.589	35.635.454.589
- Trích quỹ KTPL (*)	-	-	-	-	(178.102.896)	(178.102.896)
Tại 31/12/2017	37.802.980.000	-	1.387.013.966	5.996.699.553	36.074.879.454	81.261.572.973

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2017 số 148/NQ-ĐC-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Điện lực TP.HCM	28,26%	10.684.320.000	38,84%	14.684.320.000
Công ty CP Đầu tư KD Điện lực TP.HCM	13,23%	5.000.000.000	13,23%	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Thanh	6,85%	2.589.000.000	6,85%	2.589.000.000
Các cổ đông khác	51,66%	19.529.660.000	41,08%	15.529.660.000
Cộng	100%	37.802.980.000	100%	37.802.980.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	37.802.980.000	37.802.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	37.802.980.000	37.802.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(1.083.600.000)

19.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại 01/01/2017 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.780.298	3.780.298
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.780.298	3.780.298
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.780.298	3.780.298
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.780.298	3.780.298
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.780.298	3.780.298
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

19.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.996.699.553	5.996.699.553
Cộng	5.996.699.553	5.996.699.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán vật tư	11.340.983.549	8.870.603.250
Doanh thu bán thành phẩm	40.916.670.980	47.478.199.798
Doanh thu xây lắp	58.508.380.872	39.213.827.954
Doanh thu cho thuê xưởng	8.582.905.550	8.008.074.600
Cộng	119.348.940.951	103.570.705.602
b) Doanh thu với các bên liên quan	60.586.714.540	86.525.256.314

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn bán vật tư	11.088.030.706	8.848.075.316
Giá vốn bán thành phẩm	40.531.196.115	37.285.913.154
Giá vốn hoạt động xây lắp	66.384.158.214	34.346.911.097
Giá vốn cho thuê xưởng	6.689.848.982	3.086.450.487
Cộng	124.693.234.017	83.567.350.054

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	124.870.878	21.093.374
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.000.000	40.000.000
Cộng	148.870.878	61.093.374

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	2.279.026.440	1.974.814.721
Cộng	2.279.026.440	1.974.814.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.064.440.001	15.571.630.012
Chi phí nhân viên quản lý	4.125.181.084	10.372.114.717
Chi phí vật liệu quản lý	315.680.722	262.537.576
Chi phí đồ dùng văn phòng	281.472.492	298.064.980
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.479.232	278.471.119
Thuế, phí và lệ phí	6.041.000	10.517.636
Chi phí dự phòng	283.522.692	291.102.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.884.976.758	2.407.129.597
Chi phí bằng tiền khác	1.926.086.021	1.651.691.483
b) Chi phí bán hàng	375.269.710	303.204.643
Chi phí vật liệu, bao bì	-	96.961.907
Chi phí hoa hồng môi giới	375.269.710	206.242.736

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập tiền điện, tiền nước từ dịch vụ cho thuê kho	2.634.585.060	2.239.342.470
Lãi thanh lý tài sản cố định	76.866.393.272	-
Hoàn nhập vật tư công trình	-	280.229.661
Hàng tồn kho thừa trong kiểm kê	7.228.789	62.435.719
Thanh lý tồn thất tại XNXL	-	2.000.000
Thu nhập khác	84.104.491	38.253.498
Cộng	79.592.311.612	2.622.261.348

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí tiền điện, tiền nước từ dịch vụ cho thuê kho	2.108.116.078	2.239.342.470
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất dài hạn	5.218.195.410	-
Hàng tồn kho thiếu trong kiểm kê	-	35.670.829
Phạt vi phạm hành chính	928.000	-
Phạt chậm nộp tiền thuê đất	894.002.424	-
Nộp truy thu tiền thuê đất	9.653.187.653	274.068.896
Chi phí khác	700	27.480.004
Cộng	17.874.430.265	2.576.562.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.803.723.008	2.260.498.695
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	1.065.780.424	176.850.000
- Chi phí không được trừ	1.065.780.424	176.850.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(28.161.336)	(40.000.000)
- Điều chỉnh khấu hao vượt nguyên giá	(4.161.336)	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(24.000.000)	(40.000.000)
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	45.841.342.096	2.397.348.695
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.168.268.419	479.469.739
Cộng thuế TNDN hiện hành	9.168.268.419	479.469.739

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	35.635.454.589	1.781.028.956
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(3.563.545.459)	(178.102.896)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.780.298	3.780.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	8.484	424

(*) Trong năm 2017, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 148/NQ-ĐC-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2017, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016 với giá trị là 178.102.896 đồng, tương ứng 10% lợi nhuận sau thuế trong năm 2016, phù hợp với giá trị đã tạm tính để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 là số tạm tính theo tỷ lệ trích của kỳ trước là 10% lợi nhuận sau thuế để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	35.635.454.589	1.781.028.956
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(3.563.545.459)	(178.102.896)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.780.298	3.780.298
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	<u>8.484</u>	<u>424</u>

(*) Trong năm 2016, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 04/NQ-ĐC-ĐHĐCĐ ngày 09/05/2016, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2015 với giá trị là 310.660.558 đồng, tương ứng 10% lợi nhuận sau thuế trong năm 2015, phù hợp với giá trị đã tạm tính để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 là số tạm tính theo tỷ lệ trích của kỳ trước là 10% lợi nhuận sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm 2017	Kinh doanh vật tư VND	Kinh doanh bê tông VND	Hoạt động xây lắp VND	Cho thuê xưởng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	11.340.983.549	40.916.670.980	58.508.380.872	8.582.905.550	119.348.940.951
Chi phí bộ phận	(11.088.030.706)	(40.531.196.115)	(66.384.158.214)	(6.689.848.982)	(124.693.234.017)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	252.952.843	385.474.865	(7.875.777.342)	1.893.056.568	(5.344.293.066)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(9.439.709.711)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	(14.784.002.777)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	148.870.878
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(2.279.026.440)
Thu nhập khác	-	-	-	-	79.592.311.612
Chi phí khác	-	-	-	-	(17.874.430.265)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(9.168.268.419)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	35.635.454.589
Tổng tài sản	-	-	-	-	168.437.960.527
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	87.176.387.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2016	Kinh doanh vật tư VND	Kinh doanh bê tông VND	Hoạt động xây lắp VND	Cho thuê xưởng VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	8.870.603.250	47.478.199.798	39.213.827.954	8.008.074.600	103.570.705.602
Chi phí bộ phận	(8.848.075.316)	(37.285.913.154)	(34.346.911.097)	(3.086.450.487)	(83.567.350.054)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	22.527.934	10.192.286.644	4.866.916.857	4.921.624.113	20.003.355.548
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	(15.874.834.655)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	4.128.520.893
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	61.093.374
Chi phí tài chính	-	-	-	-	(1.974.814.721)
Thu nhập khác	-	-	-	-	2.622.261.348
Chi phí khác	-	-	-	-	(2.576.562.199)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	(479.469.739)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	1.781.028.956
Tổng tài sản	-	-	-	-	95.578.778.998
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	49.774.557.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

	<u>Tại 31/12/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.404.231.466	7.318.962.995
Phải thu khách hàng	41.843.554.545	28.358.359.236
Các khoản phải thu khác	15.719.706.712	653.621.258
Đầu tư dài hạn khác	160.000.000	160.000.000
Cộng	<u>106.127.492.723</u>	<u>36.490.943.489</u>
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	24.919.947.813	22.903.469.147
Phải trả người bán	36.611.391.669	12.747.883.417
Chi phí phải trả	2.314.839.016	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.163.644	17.660.472
Cộng	<u>63.908.342.142</u>	<u>35.669.013.036</u>

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không chịu rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Từ 5 năm trở lên VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017				
Vay và nợ thuê tài chính	24.919.947.813	-	-	24.919.947.813
Phải trả người bán	36.611.391.669	-	-	36.611.391.669
Chi phí phải trả	2.314.839.016	-	-	2.314.839.016
Phải trả, phải nộp khác	62.163.644	-	-	62.163.644
Cộng	63.908.342.142	-	-	63.908.342.142
Tại 01/01/2017				
Vay và nợ thuê tài chính	22.903.469.147	-	-	22.903.469.147
Phải trả người bán	12.747.883.417	-	-	12.747.883.417
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả, phải nộp khác	17.660.472	-	-	17.660.472
Cộng	35.669.013.036	-	-	35.669.013.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Từ 5 năm trở lên VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.404.231.466	-	-	48.404.231.466
Phải thu khách hàng	41.843.554.545	-	-	41.843.554.545
Các khoản phải thu khác	15.505.306.283	214.400.429	-	15.719.706.712
Đầu tư dài hạn khác	-	160.000.000	-	160.000.000
Cộng	105.753.092.294	374.400.429	-	106.127.492.723
Tại 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.318.962.995	-	-	7.318.962.995
Phải thu khách hàng	28.358.359.236	-	-	28.358.359.236
Các khoản phải thu khác	480.782.550	172.838.708	-	653.621.258
Đầu tư dài hạn khác	-	160.000.000	-	160.000.000
Cộng	36.158.104.781	332.838.708	-	36.490.943.489

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm trụ sở và nhà xưởng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại số 6 đường 3-2, phường 15, quận 11, nằm phía ngoài, khoảng 2.565,4 m² - thời hạn thuê đến ngày 17/03/2056. Giấy chứng nhận QSDĐ số AD-409298 do GD Sở TNMT ký ngày 03/04/2006.
- Quyền sử dụng đất tại số 6 đường 3-2, phường 15, quận 11, nằm phía ngoài, khoảng 1.413m² - thời hạn thuê đến ngày 17/03/2056. Giấy chứng nhận QSDĐ số AK-387441 do GD Sở TNMT ký ngày 22/10/2007.
- Quyền sử dụng đất tại tại số 124 Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp Q.12 – TP.HCM. Thời hạn thuê đến ngày 31/12/2020. Giấy chứng nhận QSDĐ số AD-734363 do GD Sở TNMT ký ngày 20/04/2006.

32.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.4 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm 2017 và có số dư tại thời điểm 31/12/2017 như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Doanh thu với bên liên quan	60.586.714.540	76.344.383.977
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	53.345.965.540	64.189.210.514
- Công ty CP Đầu Tư KD Điện Lực TP.HCM	1.575.309.000	7.154.351.823
- Công ty TNHH Ô tô Kim Thanh	5.665.440.000	5.000.821.640
Mua hàng, dịch vụ từ bên liên quan	4.922.082.764	273.048.664
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	2.461.041.382	273.048.664
 <u>Số dư với các bên liên quan</u>	 <u>Tại 31/12/2017</u> <u>VND</u>	 <u>Tại 01/01/2017</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng	11.426.400.846	20.890.963.321
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	8.823.215.096	17.401.277.121
- Công ty CP Đầu Tư KD Điện Lực TP.HCM	2.603.185.750	3.489.686.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32.4 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

<u>Số dư với các bên liên quan (tiếp)</u>	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Người mua trả tiền trước	1.376.814.446	749.906.258
- Chi nhánh Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	715.476.706	749.906.258
- Công ty Lưới Điện Cao Thế TP.HCM		
- CN Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH- Công ty Điện lực Bình Phú	596.589.734	-
- Tổng Công ty Điện Lực TP.Hồ Chí Minh TNHH	661.337.740	35.949.900
Phải trả người bán	23.118.978	234.620.350
- Các Chi nhánh thuộc Tổng Cty Điện lực TP.HCM TNHH	23.118.978	234.620.350

<u>Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc</u>	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	580.395.000	590.624.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	168.000.000	210.000.000
Cộng	748.395.000	800.624.000

32.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Ngô Nhật Minh

Kế toán trưởng

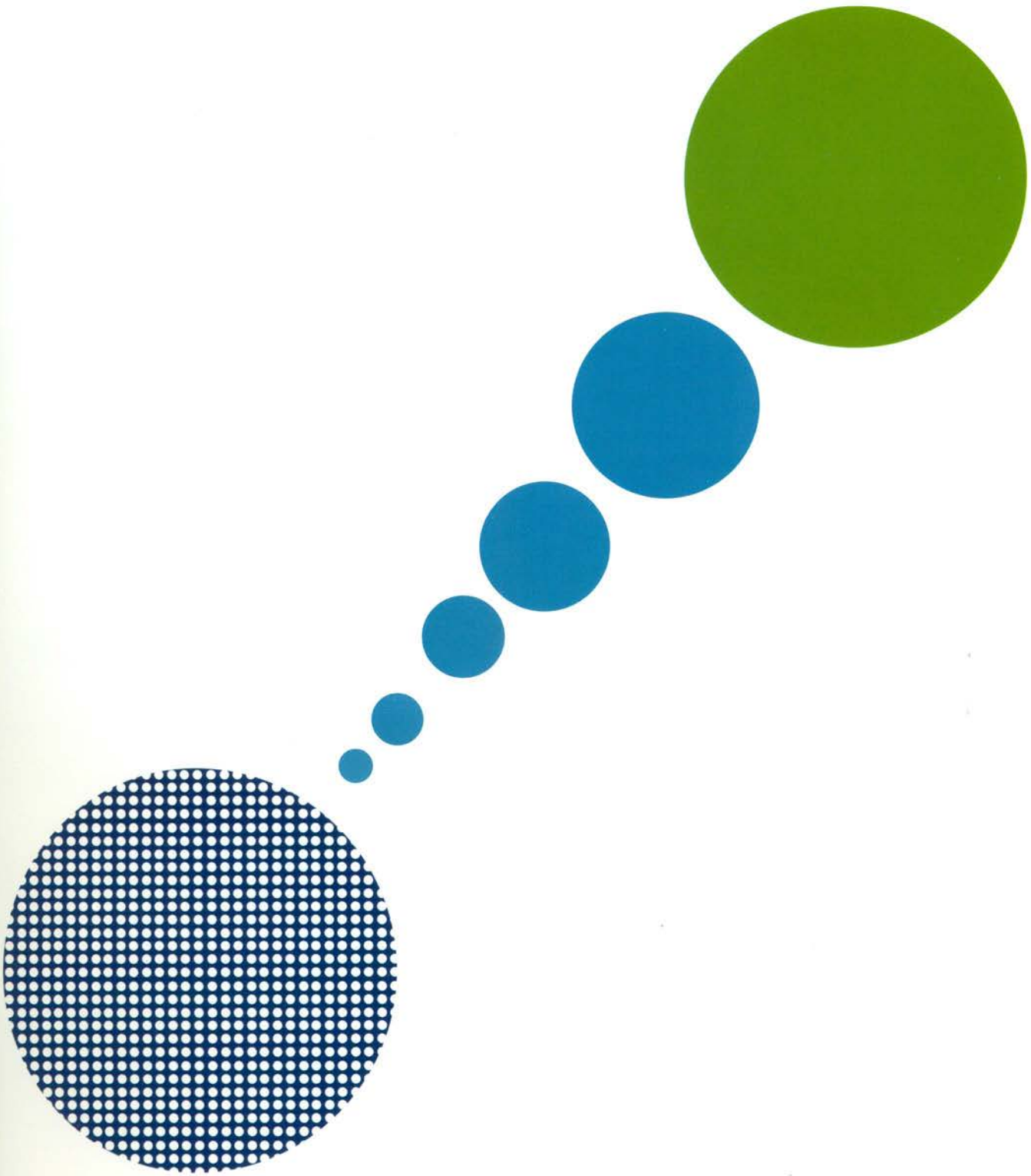


Ngô Nhật Minh

Giám đốc



Đặng Minh Đại



UHY

© UHY Auditing & Consulting Co., Ltd

www.uhy.vn

